



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited



AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

Đã được kiểm toán



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 130530-KT/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lập ngày 31/7/2013 của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (sau đây viết tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

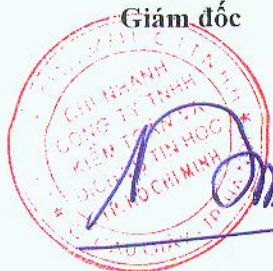
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin tại thời điểm 30/6/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013; phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2013

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH (AISC)**

Giám đốc

Kiểm toán viên



Đào Tiến Đạt

Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1

Lê Thanh Duy

Số Giấy CNĐKHNKT: 1493-2013-05-1

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cau Giay Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (04) 3782 0048

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscvt@dng.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 đ	01/01/2013 đ
A. Tài sản ngắn hạn	100		171.955.889.870	163.265.409.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.988.108.373	18.485.925.096
1. Tiền	111	V.1	5.988.108.373	18.485.925.096
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	4.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.128.850.043	67.184.144.501
1. Phải thu khách hàng	131		86.947.788.610	88.732.022.854
2. Trả trước cho người bán	132		877.656.409	244.377.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	133.603.169	37.942.792
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21.830.198.145)	(21.830.198.145)
IV. Hàng tồn kho	140		95.996.306.223	70.487.486.820
1. Hàng tồn kho	141	V.4	95.996.306.223	70.487.486.820
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.842.625.231	2.507.852.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.640.849	7.392.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.516.568.816	1.115.083.508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	84.520.167	432.369.460
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		212.895.399	953.007.468
B. Tài sản dài hạn	200		37.183.838.671	39.264.435.579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.683.838.671	38.764.435.579
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.973.242.332	18.386.866.894
<i>Nguyên giá</i>	222		43.414.146.787	43.740.144.495
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(27.440.904.455)	(25.353.277.601)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.683.096.920	19.683.096.920
<i>Nguyên giá</i>	228		19.683.096.920	19.683.096.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.027.499.419	694.471.765
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	500.000.000	500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		209.139.728.541	202.529.844.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 đ	01/01/2013 đ
A. Nợ phải trả	300		138,238,713,028	137,455,934,133
I. Nợ ngắn hạn	310		138,238,713,028	137,455,934,133
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	47,630,000,000	62,300,000,000
2. Phải trả người bán	312		63,092,090,064	45,967,261,532
3. Người mua trả tiền trước	313		2,874,642,606	45,372,219
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,975,283,741	1,136,540,108
5. Phải trả người lao động	315		5,565,443,265	7,445,270,739
6. Chi phí phải trả	316	V.17	37,654,525	95,936,297
7. Phải trả nội bộ	317		4,605,144,368	4,605,144,368
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	446,654,889	1,866,883,300
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,011,799,570	13,993,525,570
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		70,901,015,513	65,073,910,481
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	70,533,122,907	64,867,176,700
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26,679,000,000	26,679,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90,000,000	90,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		24,574,749,300	24,574,749,300
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,222,317,857	4,222,317,857
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,345,976,082	5,345,976,082
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,676,273,279	3,955,133,461
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5,944,806,389	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		367,892,606	206,733,781
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		367,892,606	206,733,781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		209,139,728,541	202,529,844,614

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2013

Giám đốc






Vũ Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Anh

Trần Quang Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2013 đ	Quý II Năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
1. Doanh thu Bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	215,582,020,484	332,815,595,526	379,367,729,805	650,682,605,822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	40,850,000	-	40,850,000	-
Hàng bán bị trả lại	06		40,850,000	-	40,850,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	215,541,170,484	332,815,595,526	379,326,879,805	650,682,605,822
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	196,904,885,013	304,519,755,497	345,592,840,172	593,030,096,651
Chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			214,759,327	270,492,712	359,406,607	322,275,754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,851,044,798	28,566,332,741	34,093,446,240	57,974,784,925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	540,270,246	1,361,871,572	749,313,501	3,244,435,095
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	799,617,511	3,366,630,138	1,788,946,318	6,444,652,638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		799,617,511	3,366,630,138	1,788,946,318	6,444,652,638
8. Chi phí bán hàng	24		10,876,221,076	18,100,467,834	21,015,392,646	36,039,749,331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,134,322,430	2,576,285,089	4,486,006,813	8,090,483,151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,581,154,027	5,884,821,252	7,552,413,964	10,644,334,900
11. Thu nhập khác	31		14,922,000	129,706,412	377,473,888	129,706,412
12. Chi phí khác	32		-	148,489,497	-	148,489,497
13. Lợi nhuận khác	40		14,922,000	(18,783,085)	377,473,888	(18,783,085)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,596,076,027	5,866,038,167	7,929,887,852	10,625,551,815
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1,401,628,507	1,466,509,532	1,985,081,463	2,656,387,954
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,194,447,520	4,399,528,635	5,944,806,389	7,969,163,861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.34	1,572.19	1,649.06	2,228.27	2,987.00

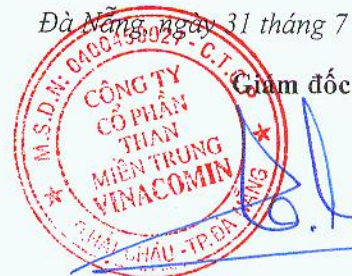
Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2013



Chức danh

Trần Quang Lai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,929,887,852	10,625,551,815
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,627,709,557	2,306,511,925
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(228,348,502)	(3,244,435,095)
- Chi phí lãi vay	06	1,788,946,318	6,444,652,638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12,118,195,225	16,132,281,283
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,493,647,499)	(25,534,065,817)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25,508,819,403)	549,346,672
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	17,287,566,666	14,683,474,417
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(21,248,667)	(5,084,182)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,848,886,596)	(6,320,247,638)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(227,034,945)	(2,946,815,442)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	2,154,668,093	129,706,412
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(3,310,054,036)	(241,739,497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(849,261,162)	(3,553,143,792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(612,154,063)	(5,356,706,919)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,960,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,560,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228,348,502	93,536,867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,216,194,439	(5,263,170,052)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	156,360,000,000	257,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171,030,000,000)	(247,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,194,750,000)	(1,593,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,864,750,000)	9,007,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,497,816,723)	190,686,156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,485,925,096	8,722,325,383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,988,108,373	8,913,011,539

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Giám đốc

Vũ Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Anh

Trần Quang Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 16/4/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23/3/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0400458027.

Trụ sở chính của Công ty: Số 134 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc sau:

1. Xí nghiệp Than Quy Nhơn:

Địa chỉ: đường Tây Sơn - khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Xí nghiệp Than Đà Nẵng:

Địa chỉ: Khối phố Đông Trà, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp Than Nha Trang:

Địa chỉ: 119 đường số 9, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

4. Xí nghiệp Than Huế:

Địa chỉ: thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xí nghiệp Than Huế quản lý Trạm than Đông Hà - tỉnh Quảng Trị).

5. Xí nghiệp Than Nam Ngãi:

Địa chỉ: thôn Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

(Xí nghiệp Than Nam Ngãi quản lý Trạm than Chu Lai - tỉnh Quảng Nam).

6. Xí nghiệp Than Quảng Bình

Địa chỉ: số 40 Lê Quý Đôn, phường Đồng Mỹ, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2013 là **26.679.000.000 đồng** (Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu đồng) tương đương với **2.667.900** cổ phần (Hai triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn, chín trăm cổ phần).

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.714.000.000	70,15%
2. Các cổ đông khác	7.965.000.000	29,85%
Tổng	26.679.000.000	100%

3. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là chế biến và kinh doanh than.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Ngành nghề kinh doanh đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn đá);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa ven biển);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Sản xuất than cốc (chi tiết: sản xuất, chế biến than);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải bằng ô tô).

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐHĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Công văn số 16148/BTCCĐKT ngày 20/12/2006 của Bộ Tài chính chấp thuận Chế độ kế toán đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐHĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Công văn số 16148/BTCCĐKT ngày 20/12/2006 của Bộ Tài chính chấp thuận Chế độ kế toán đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ (sử dụng phần mềm kế toán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ thay đổi trong chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25/4/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013, áp dụng từ năm tài chính 2013 và thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:***

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm: chi phí lãi tiền vay; dự phòng giảm giá đầu tư tài chính; và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu bán than tiêu thụ của Công ty là 10%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	777.634.455	129.483.459
Tiền gửi ngân hàng	5.210.473.918	18.356.441.637
Cộng	5.988.108.373	18.485.925.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	4.600.000.000
Cộng	-	4.600.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Phải thu người lao động	2.398.375	27.722.792
Công ty Cổ phần Gạch men Anh Em (lãi chậm thanh toán)	108.770.794	-
Phải thu khác	22.434.000	10.220.000
Cộng	133.603.169	37.942.792

4. Hàng tồn kho

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Hàng mua đang đi đường	30.702.334.980	7.875.539.920
Nguyên liệu, vật liệu	904.660.334	376.799.783
Công cụ, dụng cụ	10.000.000	10.000.000
Hàng hóa	64.379.310.909	62.225.147.117
Cộng giá gốc hàng tồn kho	95.996.306.223	70.487.486.820

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	356.418.011
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	8.568.718	-
Tiền thuê đất	75.951.449	75.951.449
Cộng	84.520.167	432.369.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	26.794.687.162	8.141.666.458	7.129.630.582	171.373.018	1.502.787.275	43.740.144.495
Tăng do mua sắm	-	-	-	80.307.727	-	80.307.727
Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	198.818.682	198.818.682
Giảm khác (*)	(130.821.306)	(225.124.918)	(22.727.273)	(141.177.258)	(85.273.362)	(605.124.117)
Tại ngày 30/6/2013	26.663.865.856	7.916.541.540	7.106.903.309	110.503.487	1.616.332.595	43.414.146.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	10.614.352.398	6.862.421.018	6.409.756.309	136.508.732	1.330.239.144	25.353.277.601
Khấu hao trong năm	2.109.229.711	244.042.319	280.190.939	28.432.238	3.474.207	2.665.369.414
Giảm khác (*)	(115.523.081)	(225.124.918)	(22.727.273)	(129.093.926)	(85.273.362)	(577.742.560)
Tại ngày 30/6/2013	12.608.059.028	6.881.338.419	6.667.219.975	35.847.044	1.248.439.989	27.440.904.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	16.180.334.764	1.279.245.440	719.874.273	34.864.286	172.548.131	18.386.866.894
Tại ngày 30/6/2013	14.055.806.828	1.035.203.121	439.683.334	74.656.443	367.892.606	15.973.242.332

(*) Giảm khác do Công ty thực hiện phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.973.242.332 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.121.061.044 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	19.683.096.920	19.683.096.920
Tại ngày 30/6/2013	19.683.096.920	19.683.096.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	-	-
Tại ngày 30/6/2013	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2013	19.683.096.920	19.683.096.920
Tại ngày 30/6/2013	19.683.096.920	19.683.096.920

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.027.499.419	694.471.765
Xây dựng kho Hòa Nhơn - XN than Đà Nẵng	193.156.947	141.338.765
Xây dựng kho Phú Mỹ - XN than Quý Nhơn	182.567.090	95.618.000
Xây dựng kho Ninh Hòa - XN than Nha Trang	651.775.382	457.515.000
Cộng	1.027.499.419	694.471.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2013 Số lượng (cổ phần)	30/6/2013 Giá trị (đ)	01/01/2013 Số lượng (cổ phần)	01/01/2013 Giá trị (đ)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013 đ	01/01/2013 đ
Vay ngắn hạn	47.630.000.000	62.300.000.000
- Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	17.030.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	18.600.000.000	29.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	12.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	47.630.000.000	62.300.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/6/2013:

(Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày nhận nợ.)

Hợp đồng vay	Số dư vay tại 30/6/2013 (đ)	Lãi suất	Ngày bắt đầu vay	Thời hạn kết thúc giải ngân	Hạn mức cho vay (đ)	Hình thức bảo đảm
I - Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam						
17/2012-KH1/CMF/TDHM ngày 15/6/2012	17.030.000.000	Theo phụ lục từng thời kỳ	15/06/2012	15/06/2013	60.000.000.000	- Toàn bộ giá trị tài sản liên có tại 31/3/2013 và TS hình thành trong tương lai. Tổng giá trị TS do 2 bên thống nhất đánh giá tại 31/12/2012 là: 12.833.129.711 đồng.
II - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng						
171.12.302.50200.TD ngày 01/6/2012	4.600.000.000	Theo phụ lục từng thời kỳ	01/06/2012	31/05/2013	50.000.000.000	- HTK luân chuyển: than các loại giữ tại kho của các XN - QSD đất và TS trên đất của Công ty tại: Tò 3, xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, ĐN - Tài sản trên đất tại 134 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng.
28.13.307.50200.TD.DN- HM ngày 26/6/2013	14.000.000.000	Theo phụ lục từng thời kỳ	26/06/2013	30/04/2014	60.000.000.000	- HTK luân chuyển: than các loại giữ tại kho của các XN - QSD đất và TS trên đất của Công ty tại: Tò 3, xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, ĐN - Tài sản trên đất tại 134 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng.
III - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng						
CVO.DN 38270613 ngày 28/6/2013	12.000.000.000	Theo phụ lục từng thời kỳ	28/06/2013	28/06/2014	20.000.000.000	- Toàn bộ khoản phải thu của công ty, >= 25.000.000.000 đ. Trong đó, phải thu từ 3 khách hàng: Công ty Acecook VN tại ĐN, Công ty Đồng Tâm, Công ty Đồng Bắc >= 15.000.000.000 đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng	439.089.773	827.514.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.401.628.507	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.330.761	306.031.378
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	51.234.700	2.994.637
Cộng	1.975.283.741	1.136.540.108

17. Chi phí phải trả

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Lãi vay phải trả	28.233.333	88.173.611
Chi phí phải trả khác	9.421.192	7.762.686
Cộng	37.654.525	95.936.297

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	291.981.832	547.009.273
Bảo hiểm xã hội	30.134.611	5.352.335
Bảo hiểm y tế	5.304.888	1.003.567
Bảo hiểm thất nghiệp	2.115.960	446.027
Cổ tức phải trả	-	1.194.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.117.598	118.322.098
Cộng	446.654.889	1.866.883.300

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu Quý I	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	4.222.317.857	5.345.976.082	3.955.133.461	-	64.867.176.700
Lãi trong Quý	-	-	-	-	-	-	1.750.358.869	1.750.358.869
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(80.041.500)	-	(80.041.500)
Số dư cuối Quý I, Số dư đầu Quý II	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	4.222.317.857	5.345.976.082	3.875.091.961	1.750.358.869	66.537.494.069
Lãi trong Quý	-	-	-	-	-	-	4.194.447.520	4.194.447.520
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	(198.818.682)	-	(198.818.682)
Số dư cuối Quý II	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	4.222.317.857	5.345.976.082	3.676.273.279	5.944.806.389	70.533.122.907

(*) Quỹ khác của chủ sở hữu (quỹ sắp xếp đổi mới chất lượng) giảm do Công ty thực hiện chi hỗ trợ lao động đổi dư theo Quyết định số 87/QĐ-TCHC ngày 30/3/2013 của Giám đốc Công ty.

(**) Quỹ khác của chủ sở hữu (quỹ môi trường) giảm do Công ty thực hiện đầu tư xây dựng tại Xí nghiệp than Nam Ngãi theo Quyết định số 183/QĐ-KT ngày 21/5/2013 của Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.714.000.000	18.714.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.965.000.000	7.965.000.000
Cộng	26.679.000.000	26.679.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	26.679.000.000	26.679.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	26.679.000.000	26.679.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.667.900	2.667.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.667.900	2.667.900
+ Cổ phiếu phổ thông	2.667.900	2.667.900
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.667.900	2.667.900
+ Cổ phiếu phổ thông	2.667.900	2.667.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2013	01/01/2013
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	4.222.317.857	4.222.317.857
Quỹ dự phòng tài chính	5.345.976.082	5.345.976.082
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.676.273.279	3.955.133.461
Cộng	13.244.567.218	13.523.427.400

(*) Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp;
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II năm 2013 đ	Quý II năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.582.020.484	332.815.595.526	379.367.729.805	650.682.605.822
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	212.638.807.166	330.777.948.956	376.424.516.487	647.289.135.172
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.943.213.318	2.037.646.570	2.943.213.318	3.393.470.650
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	40.850.000	-	40.850.000	-
Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại	40.850.000	-	40.850.000	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.541.170.484	332.815.595.526	379.326.879.805	650.682.605.822
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	212.597.957.166	330.777.948.956	376.383.666.487	647.289.135.172
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.943.213.318	2.037.646.570	2.943.213.318	3.393.470.650

28. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2013 đ	Quý II năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
Giá vốn hàng bán	196.904.885.013	304.519.755.497	345.592.840.172	593.030.096.651
Cộng	196.904.885.013	304.519.755.497	345.592.840.172	593.030.096.651

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2013 đ	Quý II năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.305.247	39.552.039	228.348.502	93.536.867
Lãi bán hàng trả chậm	520.964.999	1.322.319.533	520.964.999	3.150.898.228
Cộng	540.270.246	1.361.871.572	749.313.501	3.244.435.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2013 đ	Quý II năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
Chi phí lãi vay	799.617.511	3.366.630.138	1.788.946.318	6.444.652.638
Cộng	799.617.511	3.366.630.138	1.788.946.318	6.444.652.638

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2013 đ	Quý II năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.596.076.027	5.866.038.167	7.929.887.852	10.625.551.815
Các khoản điều chỉnh tăng	10.438.000	-	10.438.000	-
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo quy định	10.438.000	-	10.438.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	5.606.514.027	5.866.038.167	7.940.325.852	10.625.551.815
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.401.628.507	1.466.509.532	1.985.081.463	2.656.387.954

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2013 đ	Quý II năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.451.196.906	102.241.591.463	146.234.014.858	222.347.960.024
Chi phí nhân công	5.284.220.785	9.995.265.815	10.649.837.754	23.313.242.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.365.686	1.155.520.814	2.627.709.557	2.306.511.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.124.338.038	7.857.922.583	9.185.398.503	15.900.762.028
Chi phí khác bằng tiền	2.457.441.475	2.363.904.352	6.269.362.583	10.614.512.501
Tổng	93.338.562.890	123.614.205.027	174.966.323.255	274.482.989.150

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2013 đ	Quý II năm 2012 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.194.447.520	4.399.528.635	5.944.806.389	7.969.163.861
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.194.447.520	4.399.528.635	5.944.806.389	7.969.163.861
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.667.900	2.667.900	2.667.900	2.667.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.572,19	1.649,06	2.228,27	2.987,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

35.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2013 và ngày 01/01/2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2013 và ngày 01/01/2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản (điểm)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
Đồng	+100	(416.418.916)
Đồng	-100	416.418.916
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012		
Đồng	+300	(1.776.359.654)
Đồng	-300	1.776.359.654

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)****Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty không có công cụ tài chính nào bằng đồng ngoại tệ. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không có.

35.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

35.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm (đ)	Từ 1 năm trở lên (đ)	Cộng (đ)
Tại ngày 30/6/2013			
Các khoản vay và nợ	47.630.000.000	-	47.630.000.000
Phải trả người bán	63.092.090.064	-	63.092.090.064
Chi phí phải trả	37.654.525	-	37.654.525
Cộng	110.759.744.589	-	110.759.744.589
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay và nợ	62.300.000.000	-	62.300.000.000
Phải trả người bán	45.967.261.532	-	45.967.261.532
Chi phí phải trả	95.936.297	-	95.936.297
Cộng	108.363.197.829	-	108.363.197.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng vào ngày 30/6/2013 và ngày 01/01/2013 (thuyết minh số V.15 - Vay và nợ ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2013 và ngày 01/01/2013.

36. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2013		01/01/2013		30/06/2013	01/01/2013
	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Giá trị (đ)
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.988.108.373		18.485.925.096		5.988.108.373	18.485.925.096
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-		4.600.000.000		-	4.600.000.000
Phải thu khách hàng	86.947.788.610	(21.830.198.145)	88.732.022.854	(21.830.198.145)	65.117.590.465	66.901.824.709
Đầu tư tài chính dài hạn	500.000.000		500.000.000		500.000.000	500.000.000
Cộng	93.435.896.983	(21.830.198.145)	112.317.947.950	(21.830.198.145)	71.605.698.838	90.487.749.805
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	47.630.000.000		62.300.000.000		47.630.000.000	62.300.000.000
Phải trả người bán	63.092.090.064		45.967.261.532		63.092.090.064	45.967.261.532
Chi phí phải trả	37.654.525		95.936.297		37.654.525	95.936.297
Cộng	110.759.744.589		108.363.197.829		110.759.744.589	108.363.197.829

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 30/6/2013 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ mà chưa được thuyết minh tại Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

- ❖ **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin):** là Công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 70,15% vốn điều lệ của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Tập đoàn bao gồm các khoản phí trích nộp Tập đoàn theo quy định. Chi tiết các khoản phí, quỹ phải nộp Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: đ

TT	Nội dung	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp tăng trong kỳ	Phải nộp giảm trong kỳ	Phải nộp cuối kỳ
A.	Các loại phí, quỹ quản lý tập trung	1.798.044.368	0	0	1.798.044.368
1.	Quỹ hỗ trợ đào tạo y tế	794.861.633	0	0	794.861.633
4.	Quỹ hoạt động khoa học và công nghệ	340.967.989	0	0	340.967.989
7.	Quỹ thưởng trong lương	662.214.746	0	0	662.214.746
B.	Các loại khác	2.807.100.000	0	0	2.807.100.000
1.	Lợi tức phải trả Tập đoàn	2.807.100.000	0	0	2.807.100.000
	Tổng cộng	4.605.144.368	0	0	4.605.144.368

❖ **Các Công ty con trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:**

Giao dịch với các Công ty con trong Tập đoàn chủ yếu là giao dịch mua bán than, dịch vụ bán than cuối nguồn. Chi tiết giao dịch trong kỳ với các Công ty con trong Tập đoàn như sau:

Phải thu khách hàng*Đơn vị tính: đ*

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1.	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.694.814.171	3.175.152.143	3.085.025.806	1.784.940.508
2.	Công ty Kho vận Đá Bạc	29.866.100	62.382.507	54.345.060	37.903.547
	Tổng cộng	1.724.680.271	3.237.534.650	3.139.370.866	1.822.844.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**Phải trả người bán**

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1.	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	42.899.178.747	328.468.368.459	313.810.000.000	57.557.547.206
2.	Công ty Kho vận Đá Bạc	3.518.143	25.790.349.915	25.784.000.000	9.868.058
3.	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin	0	95.550.000	95.550.000	0
4.	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.870.888	36.512.786	33.419.327	8.964.347
5.	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - Vinacomin	116.822.585	233.475.825	116.822.585	233.475.825
6.	Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	1.100.000	5.500.000	5.500.000	1.100.000
Tổng cộng		43.026.490.363	354.629.756.985	339.845.291.912	57.810.955.436

- ❖ Lương, thưởng và thù lao trả cho các thành viên Ban Giám đốc (bao gồm Giám đốc các Xí nghiệp trực thuộc), Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2013 là 2.827.903.396 đồng.

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sàng tuyển và chế biến than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 134 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng

Tel: 0511.3829130

Fax: 0511.3829131

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quý mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Quảng Bình	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Nam Ngãi	Quy Nhơn	Nha Trang	Văn phòng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
1. Doanh thu thuần	8.528.744.252	42.921.376.910	105.755.446.120	125.009.052.156	31.842.936.074	68.470.108.702	2.943.213.318	(6.143.997.727)	379.326.879.805
2. Chi phí	8.508.968.661	42.097.057.787	102.160.600.035	123.067.033.297	30.160.183.063	65.905.726.821	4.979.261.087	(5.784.591.120)	371.094.239.631
- Giá vốn	7.543.273.362	40.153.652.405	97.808.993.930	117.945.983.845	27.762.708.337	60.162.819.413	-	(5.784.591.120)	345.592.840.172
- Chi phí phân bổ	880.426.455	1.934.785.242	3.961.077.193	4.418.060.383	2.009.488.585	4.891.574.095	4.778.277.949	-	22.873.689.902
- Chi phí khấu hao	85.268.844	8.620.140	390.528.912	702.989.069	387.986.141	851.333.313	200.983.138	-	2.627.709.557
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	19.775.591	824.319.123	3.594.846.085	1.942.018.859	1.682.753.011	2.564.381.881	(2.036.047.769)	-	8.592.046.781
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	80.307.727	-	80.307.727
5. Tài sản bộ phận	23.953.858.309	6.510.955.819	51.702.983.758	44.871.700.214	20.446.112.426	54.628.128.219	118.666.007.013	(111.640.017.217)	209.139.728.541
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	23.953.858.309	6.510.955.819	51.702.983.758	44.871.700.214	20.446.112.426	54.628.128.219	118.666.007.013	(111.640.017.217)	209.139.728.541
7. Nợ phải trả bộ phận	23.184.041.931	5.513.367.582	50.271.971.143	38.847.389.100	13.825.048.883	47.434.407.943	70.802.503.663	(111.640.017.217)	138.238.713.028
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	23.184.041.931	5.513.367.582	50.271.971.143	38.847.389.100	13.825.048.883	47.434.407.943	70.802.503.663	(111.640.017.217)	138.238.713.028

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính.